

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-ST

Ngày 15-3-2024

V/v không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẠM TẤU, TỈNH YÊN BÁI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Quỳnh Nga;

2. Ông Vũ Trọng Huân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lò Thị Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trại Tấu, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trại Tấu tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trại Tấu, tỉnh Yên Bái. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2023 về việc Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị Giàng Thi L, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn M, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái.

Có mặt.

2. ***Bị đơn:*** Anh Tráng A T (tên gọi khác Trang A T), sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn M, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái.

Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3. ***Người phiên dịch tiếng Mông:*** Ông Mùa A L- Cán bộ Chi cục thi hành án dân sự, huyện Trại Tấu, tỉnh Yên Bái.

Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 12 năm 2023 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Giàng Thi L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Giàng Thi L và anh Tráng A T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi về chung sống như vợ chồng, chị và anh T chung sống tại thôn M, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến giữa năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T không còn tình cảm với chị nữa nên anh đã lấy vợ hai về chung sống với nhau, chị không thể chung sống cùng anh T và vợ hai của anh T nên đã chuyển đến ở cùng con trai là Trang A L, tại thôn M, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái. Hiện nay chị và anh T đã sống ly thân vợ chồng không quan tâm đến nhau nữa. Chị Giàng Thi L xác định tình cảm vợ chồng đã hết, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Tráng A T.

Về con chung: Chị và anh Tráng A T có 04 con chung là Trang A L, sinh ngày 01-9-1991; Trang A S, sinh ngày 03-3-1993; Trang A L, sinh ngày 04-9-1997 và Trang Thị S, sinh ngày 11-7-2005. Hiện nay 04 con đã trưởng thành, trên 18 tuổi và đã xây dựng gia đình ra ở riêng nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống chị và anh Tráng A T tạo dựng được những tài sản sau:

- 2.882,4 m² đất ruộng gồm 10 thửa ruộng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 83 tờ bản đồ 132, địa chỉ: thôn Mông Đơ, xã Bản Mù, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái, do Tráng A T và Giàng Thi L đứng tên quyền sử dụng đất; trị giá 50.000.000 đồng;

- 1000 m² đất trồng cây lâu năm, giáp với đất Ban quản lý rừng phòng hộ của huyện quản lý; địa chỉ thửa đất tại chòm Háng Chùa, thôn Mông Đơ, xã Bản Mù, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đất do chị và anh Tráng A T tự khai phá để trồng cây chè. Trị giá cả đất và cây chè trồng trên đất là 10.000.000 đồng.

- 1000m² đất trồng cây lâu năm giáp với đất Ban quản lý rừng phòng hộ của huyện; địa chỉ thửa đất tại chòm Tò Sa, thôn Mông Đơ, xã Bản Mù, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái. Đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất do tôi và ông Tráng A T tự khai phá để trồng cây chè. Trị giá cả đất và cây chè trồng trên đất là 10.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung là 70.000.000 đồng, khi ly hôn chị L đề được hưởng những tài sản chung sau:

- 04 thửa ruộng phía dưới thuộc diện tích 2882,4 m² đất ruộng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 83 tờ bản đồ 132, địa chỉ thôn Mông Đơ, xã Bản Mù, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái, do Tráng A T và Giàng Thi L đứng tên quyền sử dụng đất; trị giá 20.000.000 đồng.

- 1000 m² đất trồng cây lâu năm, giáp với đất Ban quản lý rừng phòng hộ của huyện quản lý; địa chỉ thửa đất tại chòm Háng Chua, thôn Mông Đơ, xã Bản Mù, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đất do tôi và ông Tráng A T tự khai phá để trồng cây chè. Trị giá cả đất và cây chè trồng trên đất là 10.000.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản chung chị Giàng Thi L đề nghị được hưởng là 30.000.000 đồng.

Về nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Tráng A T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Giàng Thi L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị L nghi ngờ anh có quan hệ ngoại tình với con dâu, dẫn đến vợ chồng cãi chửi nhau, chị L đã bỏ nhà ra lán ruộng ở đến năm 2020 thì chuyển về ở cùng con trai thứ ba là Trang A L từ thời gian đó đến nay, vợ chồng không còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Anh xác định tình cảm vợ chồng đã hết chị L xin ly hôn anh nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh và chị L có 04 con chung là Trang A L, sinh ngày 01-9-1991; Trang A S, sinh ngày 03-3-1993; Trang A L, sinh ngày 04-9-1997 và Trang Thị S, sinh ngày 11-7-2005. Hiện 04 con đã trưởng thành, trên 18 tuổi và đã xây dựng gia đình ra ở riêng nên anh T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống anh và chị Giàng Thi L tạo dựng được những tài sản chung như chị L đã trình bày. Khi ly hôn anh nhất trí chia cho chị Giàng Thi L những tài sản sau:

- 04 thửa ruộng phía dưới thuộc diện tích 2882,4 m² đất ruộng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 83 tờ bản đồ 132, địa chỉ thôn Mông Đơ, xã Bản Mù, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái, do Tráng A T và Giàng Thi L đứng tên quyền sử dụng đất; trị giá 20.000.000 đồng.

- 1000 m² đất trồng cây lâu năm, giáp với đất Ban quản lý rừng phòng hộ của huyện quản lý; địa chỉ thửa đất tại chòm Háng Chua, thôn Mông Đơ, xã Bản Mù, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đất do anh T và chị L khai phá để trồng cây chè. Trị giá cả đất và cây chè trồng trên đất là 10.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chị L được hưởng là 30.000.000 đồng.

Về nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Giàng Thi L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung.

Tại phiên tòa chị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn anh Tráng A T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trạm Tấu phát biểu quan điểm:

Về tố tụng Tòa án thụ lý vụ án xác định đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền. Thẩm phán thực hiện việc thu thập chứng cứ, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định về trình tự giải quyết vụ án dân sự, theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành tốt các quy định của pháp luật thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ khi giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Giàng Thi L và anh Tráng A T.

- Về con chung: Các con chung đã trên 18 tuổi, đã lập gia đình riêng, đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung của chị Giàng Thi L và anh Tráng A T trong thời gian chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật:

- Về thẩm quyền: Bị đơn anh Tráng A T có địa chỉ thôn M, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái. Tòa án nhân dân huyện Trạm Tấu thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về tố tụng: Bị đơn anh Tráng A T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn chị Giàng Thi L khởi kiện xin ly hôn bị đơn anh Tráng A T và đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản giữa chị L và anh T. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp Ly hôn, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1, khoản 7 Điều 28 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Quan hệ hôn nhân: Chị Giàng Thi L và anh Tráng A T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991; việc chung sống như vợ chồng được thể hiện tại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, giấy khai sinh của các con, giấy xác nhận thông tin về cư trú và lời khai của các đương sự. Tuy nhiên giữa chị L và anh T

không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy hôn nhân giữa chị Giàng Thi L và anh Tráng A T là không hợp pháp vì không tuân thủ các quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Quá trình chung sống chị L và anh T không hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cãi chửi nhau và đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay vợ chồng không quan tâm đến đời sống của nhau. Đối chiếu với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xét thấy cần tuyên bố không nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Giàng Thi L và anh Tráng A T.

[3] Con chung và cấp dưỡng nuôi con: Chị Giàng Thi L và anh Tráng A T có 04 con chung là Trang A L, sinh ngày 01-9-1991; Trang A S, sinh ngày 03-3-1993; Trang A L, sinh ngày 04-9-1997 và Trang Thị S, sinh ngày 11-7-2005. Hiện nay 04 con đã trưởng thành, trên 18 tuổi và đã xây dựng gia đình ra ở riêng. Do đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung:

[4.1] Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện nguyên đơn chị Giàng Thi L đề nghị được chia sản chung giữa chị và anh Tráng A T, tuy nhiên trong quá trình Tòa án giải quyết chị L đã có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung. Xét việc rút yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn là tự nguyện, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu của nguyên đơn về việc đề nghị chia tài sản chung của chị L và anh T trong gian chung sống với nhau như vợ chồng mà không có kết đăng ký kết hôn.

[4.2] Về nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí:

- Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

- Nguyên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc đề nghị chia tài sản chung và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung đã nộp.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 262; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Giàng Thi L và anh Tráng A T.

2. Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn chị Giàng Thi L về việc đề nghị chia tài sản chung trong thời gian chị L và anh T chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Chị Giàng Thi L có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại việc chia tài sản chung trong thời gian chị và anh T chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo thủ tục do Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định.

3. Về án phí: Chị Giàng Thi L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.800.000 đồng theo biên lai số AA/2023/0000456 ngày 20-12-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái. Chị Giàng Thi L được trả lại số tiền chênh lệch án phí đã nộp là 2.500.000 đồng, anh Tráng A T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Trạm Tấu;
- Chi cục THADS huyện Trạm Tấu;
- UBND xã Bản Mù;
- Các đương sự;
- Lưu: HS (2).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Lên